

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN  
NĂM 2022**

**Phòng Tài chính**

Mã chương: 022  
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ  
Mã DVQHNS: 1055506

Mẫu B01/BCQT  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| STT | CHI TIÊU                                            | MÃ SỐ | TỔNG SỐ        | LOẠI 070       |                |           | LOẠI 100      |               |
|-----|-----------------------------------------------------|-------|----------------|----------------|----------------|-----------|---------------|---------------|
|     |                                                     |       |                | TỔNG SỐ        | KHOẢN 081      | KHOẢN 082 | TỔNG SỐ       | KHOẢN 101     |
| A   | B                                                   | C     | 1              | 2              | 3              | 4         | 5             | 6             |
| A   | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC                                  |       |                |                |                |           |               |               |
| I   | NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC                          |       |                |                |                |           |               |               |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)     | 01    | 10.615.972.793 | 9.059.000.000  | 9.059.000.000  | 0         | 1.556.972.793 | 1.556.972.793 |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)             | 02    | 0              | 0              |                |           | 0             |               |
|     | - Kinh phí đã nhận                                  | 03    | 0              |                |                |           |               |               |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                          | 04    | 0              | 0              |                |           | 0             |               |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07) | 05    | 10.615.972.793 | 9.059.000.000  | 9.059.000.000  |           | 1.556.972.793 | 1.556.972.793 |
|     | - Kinh phí đã nhận                                  | 06    | 134.306.600    |                |                |           | 134.306.600   | 134.306.600   |
|     | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                          | 07    | 10.481.666.193 | 9.059.000.000  | 9.059.000.000  |           | 1.422.666.193 | 1.422.666.193 |
| 2   | Dự toán được giao trong năm (08=09+10)              | 08    | 48.465.000.000 | 41.840.000.000 | 41.840.000.000 | 0         | 6.625.000.000 | 6.625.000.000 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                      | 09    | 0              | 0              | 0              | 0         | 0             |               |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ          | 10    | 48.465.000.000 | 41.840.000.000 | 41.840.000.000 |           | 6.625.000.000 | 6.625.000.000 |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)           | 11    | 59.080.972.793 | 50.899.000.000 | 50.899.000.000 | 0         | 8.181.972.793 | 8.181.972.793 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                      | 12    | 0              | 0              | 0              | 0         | 0             |               |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ          | 13    | 59.080.972.793 | 50.899.000.000 | 50.899.000.000 |           | 8.181.972.793 | 8.181.972.793 |
| 4   | Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)             | 14    | 57.397.771.385 | 50.096.299.248 | 50.096.299.248 | 0         | 7.301.472.137 | 7.301.472.137 |
|     | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                      | 15    | 0              | 0              |                | 0         | 0             |               |
|     | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ          | 16    | 57.397.771.385 | 50.096.299.248 | 50.096.299.248 |           | 7.301.472.137 | 7.301.472.137 |
| 5   | Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)              | 17    | 57.476.002.886 | 50.096.299.248 | 50.096.299.248 | 0         | 7.379.703.638 | 7.379.703.638 |

| STT                          | CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | TỔNG SỐ        | LOẠI 070       |                |           |               | LOẠI 100      |  |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|----------------|----------------|-----------|---------------|---------------|--|
|                              |                                                                               |       |                | TỔNG SỐ        | KHOẢN 081      | KHOẢN 082 | TỔNG SỐ       | KHOẢN 101     |  |
|                              | - Kinh phí thường xuyên/tự chủ                                                | 18    | 0              | 0              |                | 0         | 0             |               |  |
|                              | - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ                                    | 19    | 57.476.002.886 | 50.096.299.248 | 50.096.299.248 |           | 7.379.703.638 | 7.379.703.638 |  |
| 6                            | Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)                                            | 20    | 809.637.508    | 802.700.752    | 802.700.752    | 0         | 6.936.756     | 6.936.756     |  |
| 6.1                          | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)                                    | 21    |                |                |                |           |               |               |  |
|                              | - Đã nộp NSNN                                                                 | 22    |                |                |                |           |               |               |  |
|                              | - Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)                                       | 23    |                |                |                |           |               |               |  |
|                              | - Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)                                             | 24    |                |                |                |           |               |               |  |
| 6.2                          | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)                        | 25    | 809.637.508    | 802.700.752    | 802.700.752    | 0         | 6.936.756     | 6.936.756     |  |
|                              | - Đã nộp NSNN                                                                 | 26    |                |                |                |           |               |               |  |
|                              | - Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)                                       | 27    |                |                |                |           |               |               |  |
|                              | - Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)                                             | 28    | 809.637.508    | 802.700.752    | 802.700.752    |           | 6.936.756     | 6.936.756     |  |
| 7                            | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) | 29    | 795.332.399    | 0              | 0              | 0         | 795.332.399   | 795.332.399   |  |
| 7.1                          | Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)                                       | 30    |                |                |                |           |               |               |  |
|                              | - Kinh phí đã nhận                                                            | 31    |                |                |                |           |               |               |  |
|                              | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 32    |                |                |                |           |               |               |  |
| 7.2                          | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)                           | 33    | 795.332.399    | 0              | 0              | 0         | 795.332.399   | 795.332.399   |  |
|                              | - Kinh phí đã nhận                                                            | 34    | 56.075.099     |                |                |           | 56.075.099    | 56.075.099    |  |
|                              | - Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                    | 35    | 739.257.300    | 0              | 0              | 0         | 739.257.300   | 739.257.300   |  |
| <b>II NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b> |                                                                               |       |                |                |                |           |               |               |  |
| 1                            | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang                                          | 36    |                |                |                |           |               |               |  |
| 2                            | Dự toán được giao trong năm                                                   | 37    | 18.669.000.000 | 18.669.000.000 | 18.669.000.000 |           |               |               |  |
| 3                            | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm                                      | 38    | 13.840.494.706 | 13.840.494.706 | 13.840.494.706 |           |               |               |  |
|                              | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng                                                  | 39    |                |                |                |           |               |               |  |
|                              | - Số đã ghi thu, ghi chi                                                      | 40    | 13.840.494.706 | 13.840.494.706 | 13.840.494.706 |           |               |               |  |
| 4                            | Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)                                    | 41    | 13.840.494.706 | 13.840.494.706 | 13.840.494.706 |           |               |               |  |

| STT                                                           | CHI TIÊU                                                                         | MÃ SỐ | TỔNG SỐ         | LOẠI 070        |                 |           |         | LOẠI 100  |  |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------|---------|-----------|--|
|                                                               |                                                                                  |       |                 | TỔNG SỐ         | KHOẢN 081       | KHOẢN 082 | TỔNG SỐ | KHOẢN 101 |  |
| 5                                                             | Kinh phí đề nghị quyết toán                                                      | 42    | 13.840.494.706  | 13.840.494.706  | 13.840.494.706  |           |         |           |  |
| 6                                                             | Kinh phí giảm trong năm (43=44+45+46)                                            | 43    | 143.121.344     | 143.121.344     | 143.121.344     |           |         |           |  |
|                                                               | - Đã nộp NSNN                                                                    | 44    |                 |                 |                 |           |         |           |  |
|                                                               | - Còn phải nộp NSNN                                                              | 45    |                 |                 |                 |           |         |           |  |
|                                                               | - Dự toán bị hủy                                                                 | 46    | 143.121.344     | 143.121.344     | 143.121.344     |           |         |           |  |
| 7                                                             | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (47=37-42-43) | 47    | 4.685.383.950   | 4.685.383.950   | 4.685.383.950   |           |         |           |  |
| <b>III NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI - VỐN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP</b> |                                                                                  |       |                 |                 |                 |           |         |           |  |
| 1                                                             | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (48=49+50)                                  | 48    | 30.112.626.206  | 30.112.626.206  | 30.112.626.206  |           |         |           |  |
|                                                               | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                        | 49    | 30.112.626.206  | 30.112.626.206  | 30.112.626.206  |           |         |           |  |
|                                                               | - Số dư dự toán                                                                  | 50    |                 |                 |                 |           |         |           |  |
| 2                                                             | Dự toán được giao trong năm                                                      | 51    | 240.287.000.000 | 240.287.000.000 | 240.287.000.000 |           |         |           |  |
| 3                                                             | Tổng số được sử dụng trong năm (52=48+51)                                        | 52    | 270.399.626.206 | 270.399.626.206 | 270.399.626.206 |           |         |           |  |
| 4                                                             | Tổng kinh phí đã vay trong năm (53=54+55)                                        | 53    | 270.399.626.206 | 270.399.626.206 | 270.399.626.206 |           |         |           |  |
|                                                               | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                                | 54    |                 |                 |                 |           |         |           |  |
|                                                               | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                                    | 55    | 270.399.626.206 | 270.399.626.206 | 270.399.626.206 |           |         |           |  |
| 5                                                             | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                                    | 56    | 270.399.626.206 | 270.399.626.206 | 270.399.626.206 |           |         |           |  |
| 6                                                             | Kinh phí giảm trong năm (57=58+59+60)                                            | 57    | 0               | 0               | 0               |           |         |           |  |
|                                                               | - Đã nộp NSNN                                                                    | 58    |                 |                 |                 |           |         |           |  |
|                                                               | - Còn phải nộp NSNN                                                              | 59    |                 |                 |                 |           |         |           |  |
|                                                               | - Dự toán bị hủy                                                                 | 60    | 0               | 0               | 0               |           |         |           |  |
| 7                                                             | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (61=62+63)          | 61    |                 |                 |                 |           |         |           |  |
|                                                               | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                                        | 62    |                 |                 |                 |           |         |           |  |
|                                                               | - Số dư dự toán                                                                  | 63    |                 |                 |                 |           |         |           |  |
| 8                                                             | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                                     | 64    |                 |                 |                 |           |         |           |  |

| STT | CHỈ TIÊU                                                                | MÃ SỐ | TỔNG SỐ         | LOẠI 070        |                 |           | LOẠI 100 |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------|----------|-----------|
|     |                                                                         |       |                 | TỔNG SỐ         | KHOẢN 081       | KHOẢN 082 | TỔNG SỐ  | KHOẢN 101 |
| IV  | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI - VỐN ĐẦU TƯ                                    |       |                 |                 |                 |           |          |           |
| 1   | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (65=66+67)                         | 65    |                 |                 |                 |           |          |           |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                               | 66    |                 |                 |                 |           |          |           |
|     | - Số dư dự toán                                                         | 67    |                 |                 |                 |           |          |           |
| 2   | Dự toán được giao trong năm                                             | 68    | 227.814.000.000 | 227.814.000.000 | 227.814.000.000 |           |          |           |
| 3   | Tổng số được sử dụng trong năm (69=65+68)                               | 69    | 227.814.000.000 | 227.814.000.000 | 227.814.000.000 |           |          |           |
| 4   | Tổng kinh phí đã vay trong năm (70=71+72)                               | 70    | 88.258.716.031  | 88.258.716.031  | 88.258.716.031  |           |          |           |
|     | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN                                       | 71    |                 |                 |                 |           |          |           |
|     | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN                                           | 72    | 88.258.716.031  | 88.258.716.031  | 88.258.716.031  |           |          |           |
| 5   | Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán                           | 73    | 88.258.716.031  | 88.258.716.031  | 88.258.716.031  |           |          |           |
| 6   | Kinh phí giảm trong năm (74=75+76+77)                                   | 74    | 139.555.283.969 | 139.555.283.969 | 139.555.283.969 |           |          |           |
|     | - Đã nộp NSNN                                                           | 75    |                 |                 |                 |           |          |           |
|     | - Còn phải nộp NSNN                                                     | 76    |                 |                 |                 |           |          |           |
|     | - Dự toán bị hủy                                                        | 77    | 139.555.283.969 | 139.555.283.969 | 139.555.283.969 |           |          |           |
| 7   | Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (78=79+80) | 78    |                 |                 |                 |           |          |           |
|     | - Kinh phí đã ghi tạm ứng                                               | 79    |                 |                 |                 |           |          |           |
|     | - Số dư dự toán                                                         | 80    |                 |                 |                 |           |          |           |
| 8   | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN                            | 81    |                 |                 |                 |           |          |           |

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ

Mã DVQHNS: 1055506

Mẫu số F01-01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| Loại                                         | Khoản | Mức  | Tiêu<br>mục | Nội dung chi                                                                                 | Tổng số        | Nguồn ngân sách nhà nước |          |                      |  | Nguồn<br>phí được<br>khấu trừ,<br>để lại | Nguồn hoạt<br>động khác<br>được để lại |
|----------------------------------------------|-------|------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------|----------------------|--|------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                              |       |      |             |                                                                                              |                | Ngân sách<br>trong nước  | Viện trợ | Vay nợ nước<br>ngoài |  |                                          |                                        |
| A                                            | B     | C    | D           | E                                                                                            | 1              | 2                        | 3        | 4                    |  | 5                                        | 6                                      |
| II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ |       |      |             |                                                                                              | 57.476.002.886 | 57.476.002.886           |          |                      |  |                                          |                                        |
| 070                                          | 081   |      |             | Giáo dục đại học (Đề án ngoại ngữ quốc gia +<br>Cấp bù SP + Hỗ trợ CPHT + Miễn giảm học phí) | 50.096.299.248 | 50.096.299.248           |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       | 6150 |             | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên,<br>cán bộ đi học                            | 11.837.661.000 | 11.837.661.000           |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       |      | 6157        | Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                  | 11.837.661.000 | 11.837.661.000           |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       | 6550 |             | Vật tư văn phòng                                                                             | 63.667.170     | 63.667.170               |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       |      | 6551        | Văn phòng phẩm                                                                               | 63.667.170     | 63.667.170               |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       | 6700 |             | Công tác phí                                                                                 | 136.482.000    | 136.482.000              |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       |      | 6701        | Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                     | 70.890.000     | 70.890.000               |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       |      | 6703        | Tiền thuê phòng ngủ                                                                          | 65.592.000     | 65.592.000               |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       | 6750 |             | Chi phí thuê mướn                                                                            | 1.126.127.200  | 1.126.127.200            |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       |      | 6751        | Thuê phương tiện vận chuyển                                                                  | 741.327.200    | 741.327.200              |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       |      | 6755        | Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước                                                     | 88.200.000     | 88.200.000               |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       |      | 6757        | Thuê lao động trong nước                                                                     | 296.600.000    | 296.600.000              |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       | 7000 |             | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                  | 5.851.767.778  | 5.851.767.778            |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       |      | 7001        | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                     | 347.375.600    | 347.375.600              |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       |      | 7049        | Chi khác                                                                                     | 5.504.392.178  | 5.504.392.178            |          |                      |  |                                          |                                        |
|                                              |       | 7750 |             | Chi khác                                                                                     | 31.080.594.100 | 31.080.594.100           |          |                      |  |                                          |                                        |

| Loại                                 | Khoản | Mục  | Tiêu mục | Nội dung chi                                                                         | Tổng số         | Nguồn ngân sách nhà nước |                |                   | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
|--------------------------------------|-------|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                                      |       |      |          |                                                                                      |                 | Ngân sách trong nước     | Viện trợ       | Vay nợ nước ngoài |                                 |                                  |
|                                      |       |      | 7766     | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                | 31.080.594.100  | 31.080.594.100           |                |                   |                                 |                                  |
| 100                                  | 101   |      |          | Khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                        | 7.379.703.638   | 7.379.703.638            |                |                   |                                 |                                  |
|                                      |       | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                     | 6.681.200       | 6.681.200                |                |                   |                                 |                                  |
|                                      |       |      | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                       | 6.681.200       | 6.681.200                |                |                   |                                 |                                  |
|                                      |       | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 7.373.022.438   | 7.373.022.438            |                |                   |                                 |                                  |
|                                      |       |      | 7017     | Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học                                       | 7.373.022.438   | 7.373.022.438            |                |                   |                                 |                                  |
| III. Vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài |       |      |          |                                                                                      | 284.240.120.912 |                          | 13.840.494.706 | 270.399.626.206   |                                 |                                  |
| 070                                  | 081   |      |          | Vốn viện trợ - Hành chính Sự nghiệp                                                  | 13.840.494.706  |                          | 13.840.494.706 |                   |                                 |                                  |
|                                      |       | 6050 |          | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                         | 59.151.200      |                          | 59.151.200     |                   |                                 |                                  |
|                                      |       |      | 6099     | Tiền công khác                                                                       | 59.151.200      |                          | 59.151.200     |                   |                                 |                                  |
|                                      |       | 6100 |          | Phụ cấp lương                                                                        | 627.053.510     |                          | 627.053.510    |                   |                                 |                                  |
|                                      |       |      | 6149     | Phụ cấp khác                                                                         | 627.053.510     |                          | 627.053.510    |                   |                                 |                                  |
|                                      |       | 6150 |          | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học                       | 118.630.850     |                          | 118.630.850    |                   |                                 |                                  |
|                                      |       |      | 6199     | Các khoản hỗ trợ khác                                                                | 118.630.850     |                          | 118.630.850    |                   |                                 |                                  |
|                                      |       | 6550 |          | Vật tư văn phòng                                                                     | 33.227.376      |                          | 33.227.376     |                   |                                 |                                  |
|                                      |       |      | 6551     | Văn phòng phẩm                                                                       | 33.227.376      |                          | 33.227.376     |                   |                                 |                                  |
|                                      |       | 6600 |          | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                    | 2.824.170       |                          | 2.824.170      |                   |                                 |                                  |
|                                      |       |      | 6603     | Cước phí bưu chính                                                                   | 2.824.170       |                          | 2.824.170      |                   |                                 |                                  |
|                                      |       | 6900 |          | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 22.208.000      |                          | 22.208.000     |                   |                                 |                                  |
|                                      |       |      | 6912     | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                     | 22.208.000      |                          | 22.208.000     |                   |                                 |                                  |
|                                      |       | 7000 |          | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                          | 12.977.399.600  |                          | 12.977.399.600 |                   |                                 |                                  |

| Loại | Khoản | Mục  | Tiêu<br>mục | Nội dung chi                                   | Tổng số         | Nguồn ngân sách nhà nước |                |                      | Nguồn<br>phí được<br>khấu trừ,<br>để lại | Nguồn hoạt<br>động khác<br>được để lại |
|------|-------|------|-------------|------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------|----------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|
|      |       |      |             |                                                |                 | Ngân sách<br>trong nước  | Viện trợ       | Vay nợ nước<br>ngoài |                                          |                                        |
|      |       |      | 7001        | Chi mua hàng hóa, vật tư                       | 274.854.925     |                          | 274.854.925    |                      |                                          |                                        |
|      |       |      | 7012        | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành       | 1.499.596.400   |                          | 1.499.596.400  |                      |                                          |                                        |
|      |       |      | 7049        | Chi khác                                       | 11.202.948.275  |                          | 11.202.948.275 |                      |                                          |                                        |
| 070  | 081   |      |             | Vốn vay ODA - Hành chính Sự nghiệp             | 270.399.626.206 |                          |                | 270.399.626.206      |                                          |                                        |
|      |       | 6750 |             | Chi phí thuê mượn                              | 5.556.244.385   |                          |                | 5.556.244.385        |                                          |                                        |
|      |       |      | 6758        | Thuế đào tạo lại cán bộ                        | 98.260.532      |                          |                | 98.260.532           |                                          |                                        |
|      |       |      | 6799        | Chi phí thuê mượn khác                         | 5.457.983.853   |                          |                | 5.457.983.853        |                                          |                                        |
|      |       | 6950 |             | Mua sắm TS phục vụ vòng tác chuyên môn         | 263.497.094.631 |                          |                | 263.497.094.631      |                                          |                                        |
|      |       |      | 6954        | Tài sản và thiết bị chuyên dùng                | 263.497.094.631 |                          |                | 263.497.094.631      |                                          |                                        |
|      |       | 7000 |             | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành    | 1.346.287.190   |                          |                | 1.346.287.190        |                                          |                                        |
|      |       |      | 7017        | Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học | 1.346.287.190   |                          |                | 1.346.287.190        |                                          |                                        |
|      |       |      |             | Tổng cộng                                      | 341.716.123.798 | 57.476.002.886           | 13.840.494.706 | 270.399.626.206      |                                          |                                        |

Người lập

Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Vũ Xuân Nam



Tên cơ quan cấp trên: Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ

Mẫu B02/BCQT  
(Ban hành theo Thông tư số 10/2017/TT-BTC  
ngày 10/10/2017 của BTC)

**BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ  
KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH**  
Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| STT                                      | Chi tiêu                                                                                   | Mã số | Số kiến nghị của |           |           | Số đã xử lý trong năm nay |           |           | Số còn phải xử lý |           |           |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|-----------|-----------|---------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|-----------|
|                                          |                                                                                            |       | Tổng số          | Thanh tra | Kiểm toán | Tổng số                   | Thanh tra | Kiểm toán | Tổng số           | Thanh tra | Kiểm toán |
| A                                        | B                                                                                          | C     | 1                | 2         | 3         | 4                         | 5         | 6         | 7                 | 8         | 9         |
| I                                        | Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước còn tồn tại chưa xử lý |       | Không phát sinh  |           |           |                           |           |           |                   |           |           |
| II                                       | Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay                              |       | Không phát sinh  |           |           |                           |           |           |                   |           |           |
| I                                        | Các khoản thu phải nộp NSNN của Trường DHCT                                                |       |                  |           |           |                           |           |           |                   |           |           |
| 2                                        | + Nộp NSNN thuế GTGT, TNDN                                                                 |       |                  |           |           |                           |           |           |                   |           |           |
| 3                                        | Giảm dự toán năm sau KP cấp bù SP                                                          |       |                  |           |           |                           |           |           |                   |           |           |
| 4                                        | Số chi sai chế độ phải xuất toán                                                           |       |                  |           |           |                           |           |           |                   |           |           |
| III                                      | Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay                                                       |       |                  |           |           |                           |           |           |                   |           |           |
| Các vấn đề khác liên quan cần giải trình |                                                                                            |       | Không phát sinh  |           |           |                           |           |           |                   |           |           |

Người lập  
Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
Vũ Xuân Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2023  
Thủ trưởng đơn vị

Mã chương: 022  
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Cần Thơ  
Mã ĐVQHNS: 1055506

**Mẫu số B03/BCQT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư 107/2017/TT-  
BTC  
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2022

### A. TÌNH HÌNH CHUNG

#### 1. Tình hình người lao động, quỹ lương:

|                                                    |       |       |
|----------------------------------------------------|-------|-------|
| 1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:  | 1.513 | Người |
| Trong đó:                                          |       |       |
| - Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): | 1395  | Người |
| - Người lao động theo hợp đồng 68:                 |       | Người |
| - Người lao động ngoài chỉ tiêu biên chế:          | 118   | Người |
| 1.2. Tăng trong năm:                               |       | Người |
| Trong đó:                                          |       |       |
| - Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): | 63    | Người |
| - Người lao động theo hợp đồng 68:                 |       |       |
| 1.3. Giảm trong năm:                               |       | Người |
| Trong đó:                                          |       |       |
| - Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): | 44    | Người |
| - Người lao động theo hợp đồng 68:                 |       |       |

#### 2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

| Thực hiện trong năm 2022 | Đăng ký chỉ tiêu | Tuyển mới |       |
|--------------------------|------------------|-----------|-------|
| - Hệ đại học chính quy   | 7.221            | 7.123     | Người |
| - Hệ vừa làm vừa học     | 1.192            | 711       | Người |
| - Bằng hai VLVI          | 666              | 423       | Người |
| - Liên thông VLVH        | 210              | 104       | Người |
| - Đào tạo từ xa          | 2.950            | 1.507     | Người |
| - Đào tạo thạc sĩ        | 2.475            | 963       | Người |
| - Đào tạo tiến sĩ        | 214              | 69        | Người |

Đối với hệ đại học chính quy tuyển mới trong năm đạt 98,64% chỉ tiêu đăng ký; đối với hệ vừa làm vừa học tuyển sinh chỉ đạt 59,86% so với chỉ tiêu đăng ký, đào tạo từ xa là 51%; đào tạo sau đại học tuyển sinh đạt 38,37% so với chỉ tiêu đăng ký.

### B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

#### I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

Kinh phí không thường xuyên cho nghiên cứu khoa học: Năm 2021 được chuyển sang 1.557 triệu đồng, Ngân sách cấp năm 2022 là 6.625 triệu đồng, số kinh phí sử dụng đề nghị quyết toán trong năm 2022 là 7.379 triệu đồng, kinh phí đề nghị chuyển sang năm 2023 là 795 triệu đồng, số còn thừa đề nghị hủy 7 triệu đồng.

Kinh phí không thường xuyên cấp đề án ngoại ngữ quốc gia: Kinh phí cấp năm 2022 là 7.805 triệu đồng, số đề nghị quyết toán năm 2022: 7.178 triệu đồng, số còn thừa đề nghị hủy là 623 triệu đồng.

Kinh phí không thường xuyên hỗ trợ chi phí học tập sinh viên : Kinh phí cấp năm 2022 là 556 triệu đồng, kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán 556 triệu đồng.

Kinh phí không thường xuyên Miên giảm học phí sinh viên : Kinh phí cấp năm 2022 là 5.425 triệu đồng, số đề nghị quyết toán năm 2022: 5.251 triệu đồng, số còn thừa đề nghị hủy là 174 triệu đồng.

Kinh phí không thường xuyên Cấp bù học phí Sư phạm : Năm 2021 được chuyển sang 9.059 triệu đồng, kinh phí cấp năm 2022 là 28.054 triệu đồng, số đề nghị quyết toán năm 2022: 37.112 triệu đồng, số còn thừa đề nghị hủy 1 triệu đồng.

Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ: Cấp vốn năm 2022 là 468.101 triệu đồng (bao gồm vốn cấp cho đầu tư XD CB là 227.814 triệu đồng và vốn cấp cho HCSN là 240.287 triệu đồng), số quyết toán đã thực hiện GTGC năm 2022 là 358.658 triệu đồng (Trong đó, vốn XD CB: 88.258 triệu đồng; vốn HCSN: 270.339 triệu đồng)

DVT: Đồng

## 2. Nguồn NSNN trong nước:

### 2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

134.306.600

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

134.306.600

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

### 2.2. Dự toán giao năm nay:

48.465.000.000

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

48.465.000.000

- DT giao đầu năm:

47.635.000.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

830.000.000

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

6.490.000.000

+ Điều chỉnh giảm:

(5.660.000.000)

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

### 2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

57.397.771.385

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

57.397.771.385

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

57.397.771.385

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

### 2.4. Kinh phí giảm trong năm:

809.637.508

- Nguồn NSNN giảm:

809.637.508

Lý do giảm: Hủy dự toán do không sử dụng hết

Trong đó nguồn CK giảm:

Lý do giảm:

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 56.075.099

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 56.075.099

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

### 3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay: 18.669.000.000

- DT giao đầu năm: 21.066.000.000

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: (2.397.000.000)

+ Điều chỉnh tăng: 3.205.000.000

+ Điều chỉnh giảm: (5.602.000.000)

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm: 13.840.494.706

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị: 13.840.494.706

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:

- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp:

- Nhận viện trợ khác:

### 4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay - vốn HCSN: 240.287.000.000

- DT giao đầu năm - vốn HCSN: 224.000.000.000

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 16.287.000.000

+ Điều chỉnh tăng: 16.287.000.000

+ Điều chỉnh giảm:

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

## II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

### IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương: 172.083.247.481

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

172.083.247.481

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

**2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:**

| STT | Nội dung                                                                     | Tổng số        | Trong đó   |                                 |                                    |            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
|     |                                                                              |                | Nguồn NSNN | Nguồn phí được khấu trừ, để lại | Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ | Nguồn khác |
| I   | Số dư năm trước mang sang                                                    | 35.389.464.778 |            |                                 | 35.389.464.778                     |            |
| II  | Trích lập                                                                    |                |            |                                 |                                    |            |
| III | Sử dụng                                                                      |                |            |                                 |                                    |            |
| 1   | Sử dụng cho cải cách tiền lương                                              |                |            |                                 |                                    |            |
| 2   | Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ |                |            |                                 |                                    |            |
| IV  | Số dư chuyển năm sau                                                         | 35.389.464.778 |            |                                 | 35.389.464.778                     |            |

**C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

Trường Đại học Cần Thơ đã cố gắng thực hiện tốt các chỉ tiêu Bộ giao, hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học theo các qui định của Nhà nước, đáp ứng kịp thời những hoạt động thường xuyên phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Nhà Trường.

Người lập



Phạm Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Vũ Xuân Nam



Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Hà Thanh Toàn